

MỤC LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2020

- 1 Bảng Cân Đối Kế Toán
- 2 Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh
- 3 Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ
- 4 Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý 4 năm 2020

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		167,128,156,420	107,379,469,894
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	31,819,662,814	11,842,362,245
1. Tiền	111		4,791,674,939	6,842,362,245
2. Các khoản tương đương tiền	112		27,027,987,875	5,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.03	88,086,220,723	61,938,781,967
1. Phải thu khách hàng	131		69,489,710,470	51,072,430,856
2. Trả trước cho người bán	132		20,123,033,820	13,667,536,930
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	136		17,686,020,727	16,055,187,089
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(19,212,544,294)	(18,856,372,908)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	VI.04	46,584,711,502	33,598,325,682
1. Hàng tồn kho	141		48,135,516,371	35,149,130,551
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		637,561,381	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.05	637,561,381	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.06		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		275,641,966,533	262,600,822,880
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	VI.07	1,647,811,256	1,355,084,861
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Phải thu dài hạn khác	216		1,647,811,256	1,355,084,861
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		200,076,843,408	208,891,430,489
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	192,264,099,226	202,278,962,411
- Nguyên giá	222		444,096,212,190	410,271,016,268
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(251,832,112,964)	(207,992,053,857)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	7,812,744,182	6,612,468,078
- Nguyên giá	228		12,323,686,299	10,899,086,299
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,510,942,117)	(4,286,618,221)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		31,818,182	659,154,321
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		31,818,182	659,154,321
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.13	54,283,700,000	29,319,178,049
1. Đầu tư vào công ty con	251		54,283,700,000	30,127,800,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			-808,621,951
VI. Tài sản dài hạn khác	260	VI.14	19,601,793,687	22,375,975,160
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		19,601,793,687	22,214,250,770
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			161,724,390
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		442,770,122,953	369,980,292,774

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý 4 năm 2020

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		116,442,582,432	81,233,165,993
I. Nợ ngắn hạn	310	VI.15	116,442,582,432	81,233,165,993
1. Phải trả người bán	311		52,491,336,728	43,163,293,019
2. Người mua trả tiền trước	312		41,156,017,372	19,604,981,984
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6,759,315,300	4,943,780,495
4. Phải trả người lao động	314		11,371,238,270	9,765,158,632
5. Chi phí phải trả	315		3,058,130,339	1,687,943,834
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		1,088,754,609	1,550,218,215
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		517,789,814	517,789,814
II. Nợ dài hạn	330	VI.16	0	0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		326,327,540,521	288,747,126,781
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.17	326,327,540,521	288,747,126,781
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60,570,786,237	60,570,786,237
3. Quyền chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		118,176,340,544	92,094,334,606
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47,580,413,740	36,082,005,938
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a			36,082,005,938
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		47,580,413,740	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		442,770,122,953	369,980,292,774

Người Lập/ Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Ngày 27 tháng 01 năm 2021

 Tổng Giám đốc
 Nguyễn An Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2020

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01		166,583,409,244	144,551,637,128	580,112,914,457	547,476,098,232
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	166,583,409,244	144,551,637,128	580,112,914,457	547,476,098,232
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	133,677,936,572	120,232,506,489	470,242,127,857	454,180,046,427
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32,905,472,672	24,319,130,639	109,870,786,600	93,296,051,805
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	4,058,559,440	1,410,404,244	16,468,661,280	9,793,722,029
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	44,908,676	825,020,874	-642,967,205	961,238,424
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		0	-	0	63,976,911
8. Chi phí bán hàng	24		738,513,317	1,154,418,789	2,308,135,786	4,004,307,085
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19,723,396,491	11,721,831,435	49,262,747,097	39,534,316,361
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30		16,457,213,628	12,028,263,785	75,411,532,202	58,589,911,964
11. Thu nhập khác	31		336,420,357	1,255,110,065	838,955,437	3,008,792,749
12. Chi phí khác	32		402,471,843	(97,274,793)	1,516,386,887	155,701,878
13. Lợi nhuận khác	40		-66,051,486	1,352,384,858	-677,431,450	2,853,090,871
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16,391,162,142	13,380,648,643	74,734,100,752	61,443,002,835
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.27	2,873,357,743	1,810,025,006	11,991,962,622	10,522,721,287
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	-	161,724,390	(161,724,390)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13,517,804,399	11,570,623,637	62,580,413,740	51,082,005,938
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,352	1,005	6,258	4,402

Người Lập/Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Lập, Ngày 27 tháng 01 năm 2021



Tổng Giám Đốc

Nguyễn An Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	
1. Lợi nhuận trước thuế	01		74,734,100,752	48,024,720,073
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	
- Khấu hao TSCĐ	02		46,871,334,288	28,052,736,409
- Các khoản dự phòng	03		356,171,386	2,161,920,645
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		66,463,591	(72,631,673)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16,467,346,476)	(9,939,958,467)
- Chi phí lãi vay	06		-	63,976,911
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		105,560,723,541	68,290,763,898
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(18,724,439,176)	6,118,817,478
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12,986,385,820)	(14,231,344,964)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		34,571,204,741	(11,039,218,592)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,612,457,083	(3,902,666,961)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(63,976,911)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11,735,533,636)	(7,772,438,510)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(2,670,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		99,298,026,733	34,729,935,438
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(41,651,852,490)	(78,358,888,631)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		836,363,635	2,200,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(24,155,900,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10,650,662,691	10,872,561,709
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(54,320,726,164)	(65,286,326,922)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	44,784,192,200
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	21,571,890,602
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(21,571,890,602)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25,000,000,000)	(8,500,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25,000,000,000)	36,284,192,200
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		19,977,300,569	5,744,138,078
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11,842,362,245	5,617,208,782
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		31,819,662,814	11,361,346,860

Người Lập / Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Lập, Ngày 27 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 ngày 21 tháng 05 năm 2019.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 21/05/2019 là 100.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày báo cáo là 100.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 87 Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

2. Ngành nghề kinh doanh chính:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng. Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt. San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà. Kinh doanh vận chuyển hàng. Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản. Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

5. Danh sách các công ty con, các đơn vị trực thuộc

Các đơn vị trực thuộc:

Tên	Địa chỉ
1, Xí nghiệp Hiệp An	Quốc lộ 20, Hiệp An, Đức Trọng, Lâm Đồng
2, Xí nghiệp Thạnh Mỹ	Nghĩa Lập, Thạnh Mỹ, Đơn Dương, Lâm Đồng
3, Xí nghiệp Hiệp Tiến	Phương Lộc Tiến, Tp Bảo Lộc, Lâm Đồng
4, Xí nghiệp Hiệp Lực	87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt

Các công ty con

1, Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt
2, Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Tam Bó, Di Linh, Lâm Đồng
3, Công ty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắc Nông	Thôn 12 Xã Nhân Cơ, Đắc R'Lấp, Đắc Nông

(Từ ngày 31/3/2017, Công ty Cổ phần Hiệp Thành được chuyển đổi thành Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông ty 200/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ngày 22/12/2014

2. Hình thức kế toán áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết Đại hội cổ đông về phân phối quỹ hoặc có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
1.1-Tiền mặt	803,780,592	1,106,027,239
- Việt nam đồng (VND)	803,780,592	1,106,027,239
- Ngoại tệ (USD)		
1.2-Tiền gửi ngân hàng	3,987,894,347	5,736,335,006
- Việt nam đồng (VND)	3,806,836,341	4,671,087,880
- Ngoại tệ (USD)	181,058,006	1,065,247,126
1.3- Các khoản tương đương tiền	27,027,987,875	5,000,000,000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	31,819,662,814	11,842,362,245
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
2.1-Chứng khoán kinh doanh	-	-
2.2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
2.3- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
* Đầu tư vào công ty con		
a- Trị giá đầu tư	54,283,700,000	30,127,800,000
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	19,483,700,000	15,327,800,000
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	5,000,000,000	5,000,000,000
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	29,800,000,000	9,800,000,000
b- Tỷ lệ vốn góp vào công ty con theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh		
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	91.72%	80.72%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	100%	100%
c- Tỷ lệ vốn góp thực tế vào công ty con		
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	91.72%	80.72%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	100%	100%
* Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
Cộng các khoản đầu tư tài chính	54,283,700,000	30,127,800,000
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
3.1-Phải thu khách hàng ngắn hạn	69,489,710,470	51,072,430,856
- Văn phòng Công ty	2,579,908,341	1,622,633,729
- XN Xây Lắp	301,879,361	301,879,361
- XN Hiệp An	1,473,145,414	1,928,061,914
- XN Thạnh Mỹ	2,799,559,326	2,734,150,430
- XN Hiệp Tiến	2,715,632,542	4,047,206,195
- XN Hiệp Lực	46,547,369,240	38,793,770,476
- Công ty Mẹ và Các Công ty con	13,072,216,246	1,644,728,751
* Trong đó:		
- Phải thu của bên liên quan:		
+ Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	-	11,875,000
+ Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	-	
+ Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắk Nông	12,008,073,337	967,655,700
+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	1,064,142,909	665,198,051

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

<i>Trong đó công nợ phải thu nhập thiết bị và dịch vụ kỹ thuật công trình thủy điện cho Cty CP Đầu tư và XD TL Lâm Đồng là:</i>		6,975,113,233
- Khoản phải thu trên 10% tổng phải thu là:		
+ Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	8,802,563,055	8,802,563,055
3.2- Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng các khoản phải thu khách hàng	69,489,710,470	51,072,430,856
4. PHẢI THU KHÁC	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
4.1- Ngắn hạn	17,686,020,727	16,055,187,089
- Lợi nhuận Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	10,710,592,435	4,801,290,952
- Lợi nhuận Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắc Nông	204,419,188	394,913,237
- Phải thu khác Cty GLocal	623,858,423	623,858,423
- Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4,425,873,866	4,425,873,866
- Phải thu người lao động	1,635,840,879	5,667,150,179
- Phải thu khác	85,435,936	142,100,432
4.1- Dài hạn	1,647,811,256	1,355,084,861
- Ký quỹ hoàn nguyên mỏ	1,647,811,256	1,355,084,861
Cộng các khoản phải thu	19,333,831,983	17,410,271,950
5. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ	-	-
6. NỢ XẤU	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
- Nợ đã trích dự phòng khó đòi	19,212,544,294	18,856,372,908
Cộng	19,212,544,294	18,856,372,908
7. HÀNG TỒN KHO	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
7.1- Giá gốc hàng tồn kho	48,135,516,371	35,149,130,551
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	26,805,780,376	18,479,812,701
- Công cụ, dụng cụ	609,966,583	520,496,075
- Chi phí SX, KD DD	2,176,524,523	1,659,084,348
- Thành phẩm	15,363,825,701	12,062,563,401
- Hàng hóa	3,179,419,188	2,427,174,026
7.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	46,584,711,502	33,598,325,682
8. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá							
1. Số dư tại ngày 01/01/2020	62,699,246,586	184,830,682,728	161,301,883,753	602,183,443	520,611,939	316,407,819	410,271,016,268
2. Tăng trong năm 2020	3,028,348,438	12,105,624,010	21,744,221,128	492,363,636	-	-	37,370,557,212
- Mua trong năm	3,028,348,438	12,105,624,010	21,744,221,128	492,363,636	-	-	37,370,557,212
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm 2020	-	1,669,470,381	1,875,890,909	-	-	-	3,545,361,290
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,669,470,381	1,875,890,909	-	-	-	3,545,361,290
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư tại ngày 31/12/2020	65,727,595,024	195,266,836,357	181,170,213,972	1,094,547,079	520,611,939	316,407,819	444,096,212,190
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư tại ngày 01/01/2020	30,541,577,955	106,521,171,711	69,585,547,980	506,736,453	520,611,939	316,407,819	207,992,053,857
2. Tăng trong năm 2020	3,681,802,520	17,292,771,401	25,569,873,005	97,014,852	-	-	46,641,461,778
- Khấu hao trong năm	3,681,802,520	17,292,771,401	25,569,873,005	97,014,852	-	-	46,641,461,778
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm 2020	-	1,508,397,063	1,293,005,608	-	-	-	2,801,402,671
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,508,397,063	1,293,005,608	-	-	-	2,801,402,671
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư tại ngày 31/12/2020	34,223,380,475	122,305,546,049	93,862,415,377	603,751,305	520,611,939	316,407,819	251,832,112,964
III. Giá trị còn lại							
1. Số dư tại ngày 01/01/2020	32,157,668,631	78,309,511,017	91,716,335,773	95,446,990	-	-	202,278,962,411
2. Giảm trong năm 2020	-	161,073,318	582,885,301	-	-	-	743,958,619
- Thanh lý, nhượng bán	-	161,073,318	582,885,301	-	-	-	743,958,619
3. Số dư tại ngày 31/12/2020	31,504,214,549	72,961,290,308	87,307,798,595	490,795,774	-	-	192,264,099,226

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	Tổng cộng
<i>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>				
1. Số dư tại ngày 01/01/2020	8,540,129,436	436,800,000	1,922,156,863	10,899,086,299
2. Tăng trong kỳ	1,424,600,000			1,424,600,000
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số dư tại ngày 31/12/2020	9,964,729,436	436,800,000	1,922,156,863	12,323,686,299
<i>II. Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
1. Số dư tại ngày 01/01/2020	1,927,661,358	436,800,000	1,922,156,863	4,286,618,221
2. Tăng trong kỳ	224,323,896			224,323,896
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số dư tại ngày 31/12/2020	2,151,985,254	436,800,000	1,922,156,863	4,510,942,117
<i>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i>				
1. Số dư tại ngày 01/01/2020	6,612,468,078	-	-	6,612,468,078
4. Số dư tại ngày 31/12/2020	7,812,744,182	-	-	7,812,744,182

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

13.1- Ngắn hạn

13.2- Dài hạn

- Nhận chuyển nhượng mỏ Đại Lào
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản
- Chi phí trả trước khác

Cộng chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
	-	-
	19,601,793,687	22,214,250,770
	14,597,902,073	15,298,601,408
	3,009,152,582	3,554,844,856
	1,994,739,032	3,360,804,506
	<u>19,601,793,687</u>	<u>22,214,250,770</u>

14. TÀI SẢN KHÁC

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Cộng Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
	-	-

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

16.1- Phải trả người bán ngắn hạn

- Tại Văn phòng Công ty
- Tại XN Xây lắp
- Tại XN Hiệp An
- Tại XN Thạnh Mỹ
- Tại XN Hiệp Tiến
- Tại XN Hiệp Lực
- Công ty Mẹ và Các Công ty con
- Trong đó:
 - Phải trả của bên liên quan:
 - + Cty TNHH Gạch Hiệp Thành
 - + Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát
 - + Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng
 - Các khoản phải trả chiếm 10% trên tổng phải trả:

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
	52,491,336,728	43,163,293,019
	4,312,416,829	5,769,765,138
	255,872,940	255,872,940
	538,650,319	645,931,640
	1,285,200,746	858,147,936
	339,721,929	457,090,876
	25,934,058,614	16,889,158,841
	19,825,415,351	18,287,325,648
	5,366,057,787	8,200,916,113
	14,425,929,014	10,011,812,037
	33,428,550	74,597,498

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

+ Cty TNHH Hòa Thành Tiến		7,624,538,645	1,679,182,800
+ Cty TNHH Gạch không nung Thiên Tự Phước		6,550,427,467	5,846,445,997
16.1- Phải trả người bán dài hạn		-	-
Cộng các tài sản dài hạn khác		52,491,336,728	43,163,293,019
17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC			
- Khách hàng khác		6,027,828,289	2,827,362,244
- Công ty Mẹ và Các Công ty con		35,128,189,083	16,777,619,740
- Trong đó:			
- Người mua trả tiền trước của bên liên quan:			
+ Cty TNHH Gạch Hiệp Thành		34,342,340,318	15,991,770,975
+ Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng		785,848,765	785,848,765
Cộng người mua trả tiền trước		41,156,017,372	19,604,981,984
18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC			
	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp
- Thuế giá trị gia tăng	892,972,145	14,995,348,364	13,489,029,166
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	498,753,031	498,753,031
- Thuế thu nhập cá nhân	217,566,825	1,579,010,044	1,410,139,669
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,616,928,757	11,991,962,656	11,735,533,636
- Thuế tài nguyên	915,959,580	6,362,618,714	6,396,870,034
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	62,732,288	1,228,669,219	1,291,401,507
- Các loại thuế khác	237,620,900	2,178,484,880	2,197,585,060
Cộng	4,943,780,495	38,834,846,908	37,019,312,103
			Cuối kỳ
			2,399,291,343
			-
			386,437,200
			2,873,357,777
			881,708,260
			218,520,720
			6,759,315,300
19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ		Tại ngày	Tại ngày
19.1- Ngắn hạn		31/12/2020	01/01/2020
- Chi phí hoàn nguyên môi trường		3,058,130,339	1,687,943,834
- Tiền sử dụng số liệu mô		1,193,255,794	1,169,453,103
- Chi phí khác		-	-
19.2- Dài hạn		1,864,874,545	518,490,731
Cộng các tài sản dài hạn khác		3,058,130,339	1,687,943,834
20. PHẢI TRẢ KHÁC		Tại ngày	Tại ngày
20.1- Ngắn hạn		31/12/2020	01/01/2020
- Kinh phí công đoàn		1,088,754,609	1,550,218,215
- Phải trả khác		256,439,697	81,836,025
20.2- Dài hạn		832,314,912	1,468,382,190
Cộng nợ ngắn hạn		1,088,754,609	1,550,218,215

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	85,000,000,000	30,786,594,037	-	72,428,803,685	30,835,530,921	219,050,928,643
Lãi trong kỳ					51,082,005,938	51,082,005,938
Trích các quỹ				19,665,530,921	(19,665,530,921)	-
Tăng phát hành cổ phiếu	15,000,000,000	29,784,192,200				44,784,192,200
Giảm khác					(2,670,000,000)	(2,670,000,000)
Chia cổ tức					(23,500,000,000)	(23,500,000,000)
Số dư tại ngày 01/01/2020	100,000,000,000	60,570,786,237	-	92,094,334,606	36,082,005,938	288,747,126,781
Lãi trong kỳ					62,580,413,740	62,580,413,740
Trích các quỹ				26,082,005,938	(26,082,005,938)	-
Tăng phát hành cổ phiếu		-				-
Giảm khác						-
Chia cổ tức					(25,000,000,000)	(25,000,000,000)
Số dư tại ngày 31/12/2020	100,000,000,000	60,570,786,237	-	118,176,340,544	47,580,413,740	326,327,540,521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của các đối tượng khác	100,000,000,000	100,000,000,000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	100,000,000,000	100,000,000,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	100,000,000,000	100,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp tại ngày báo cáo	100,000,000,000	100,000,000,000
d) Cổ tức	Năm 2020	Năm 2019
+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
đ) Cổ phiếu		
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,000,000	10,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10,000,000	10,000,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,000,000	10,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10,000,000	10,000,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.</i>		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2019
- Quỹ đầu tư phát triển	118,176,340,544	92,094,334,606
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	517,789,814	517,789,814

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
+ Doanh thu bán than, bentonite, giao khoán mỏ	19,027,952,409	13,790,106,952
+ Doanh thu nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp		
+ Doanh thu cao lanh, vật liệu chịu lửa- XN Hiệp An	7,799,316,489	7,913,284,329
+ Doanh thu gạch xây dựng- XN Thạnh Mỹ	5,479,560,084	5,986,263,115
+ Doanh thu cao lanh - XN Hiệp Tiến	6,724,563,761	7,119,189,777
+ Doanh thu đá, bê tông thương phẩm- XN Hiệp Lực	127,552,016,501	109,742,792,955
Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	166,583,409,244	144,551,637,128
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	-	-
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
+ Giá vốn bán than, bentonite, giao khoán mỏ	16,270,521,712	12,225,864,301
+ Giá vốn nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp		
+ Giá vốn gốm sứ chịu nhiệt -XN Hiệp An	5,784,697,670	5,306,454,269
+ Giá vốn thu gạch - XN Thạnh Mỹ	3,712,753,616	4,460,832,678
+ Giá vốn cao lanh - XN Hiệp Tiến	4,908,696,885	4,725,695,504
+ Giá vốn đá, bê tông - XN Hiệp Lực	103,001,266,689	93,513,659,737
Cộng giá vốn hàng bán	133,677,936,572	120,232,506,489
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	292,094,315	48,352,857
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3,766,458,126	1,343,568,318
Lãi do chênh lệch tỷ giá	6,999	18,483,069
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	4,058,559,440	1,410,404,244
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
Lãi tiền vay	-	-
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	44,908,676	16,398,923
Chi phí tài chính khác	-	808,621,951
Cộng chi phí tài chính	44,908,676	825,020,874
6. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
Chi phí nhân viên	104,820,395	103,026,388
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	370,004,489	356,628,934
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,383,333	7,383,333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47,218,751	344,630,076
Chi phí khác	209,086,349	342,750,058
Cộng chi phí bán hàng	738,513,317	1,154,418,789
7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
Chi phí nhân viên	14,364,004,411	5,827,370,264
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,233,029,638	1,028,073,275
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,156,507,342	1,170,329,094
Thuế, phí, lệ phí	242,890,552	249,214,511
Trích dự phòng nợ phải thu	103,245,595	(159,161,499)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	269,759,048	303,159,072
Chi phí khác	2,353,959,905	3,302,846,718
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	19,723,396,491	11,721,831,435

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
8. THU NHẬP KHÁC		
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	336,363,636	1,172,727,272
Thu nhập khác	56,721	82,382,793
Cộng thu nhập khác	336,420,357	1,255,110,065
9. CHI PHÍ KHÁC		
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-
Chi phí khác	402,471,843	(97,274,793)
Cộng chi phí khác	402,471,843	(97,274,793)
10. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,873,357,743	1,810,025,006
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2,873,357,743	1,810,025,006
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	-	-
12. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
Chi phí nhân công	27,906,002,261	18,568,081,609
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95,668,872,428	86,136,105,682
Chi phí khấu hao TSCĐ	11,829,433,968	11,097,024,585
Thuế, phí lệ phí	242,890,552	249,214,511
Trích dự phòng nợ phải thu	103,245,595	(159,161,499)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17,403,754,226	10,538,589,636
Chi phí bằng tiền khác	4,612,717,621	6,342,900,271
Cộng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	157,766,916,651	132,772,754,795

VIII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý 4 năm 2020

Chỉ tiêu	Khai thác mỏ và quản lý doanh nghiệp	Vật liệu chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Tổng cộng
Doanh thu thuần	19,027,952,409	7,799,316,489	5,479,560,084	6,724,563,761	127,552,016,501	166,583,409,244
Giá vốn hàng bán	16,270,521,712	5,784,697,670	3,712,753,616	4,908,696,885	103,001,266,689	133,677,936,572
Lãi gộp	2,757,430,697	2,014,618,819	1,766,806,468	1,815,866,876	24,550,749,812	32,905,472,672
Chi phí bán hàng	42,250,252	370,004,489	969,546	104,820,395	220,468,635	738,513,317
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	1,248,455,277	683,735,694	1,020,571,192	16,770,634,328	19,723,396,491
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	2,715,180,445	396,159,053	1,082,101,228	690,475,289	24,330,281,177	12,443,562,864
Doanh thu tài chính	4,058,555,211	4,229	-	-	-	4,058,559,440
Chi phí tài chính	44,804,355	82,529	-	21,792	-	44,908,676
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	6,728,931,301	396,080,753	1,082,101,228	690,453,497	24,330,281,177	16,457,213,628
Thu nhập khác	336,365,078	627	-	-	54,652	336,420,357
Chi phí khác	394,101,120	6,483,517	2,900	3	1 884 303	402,471,843
Lợi nhuận khác	(57,736,042)	(6,482,890)	(2,900)	(3)	(1,829,651)	(66,051,486)
Tổng lợi nhuận trước thuế	6,671,195,259	389,597,863	1,082,098,328	690,453,494	24,328,451,526	16,391,162,142
Chi phí thuế TNDN	2,873,357,743					2,873,357,743
Lợi nhuận sau thuế	3,797,837,516					13,517,804,399

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH KHÁI QUÁT

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2020	01/01/2020
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	37.75	29.02
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	62.25	70.98
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	26.30	21.96
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	73.70	78.04
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.44	1.32
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1.04	0.91
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2020	01/01/2020
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	9.84	9.26
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	8.11	8.00
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3.70	3.62
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3.05	3.13
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	4.14	4.01

Lập, Ngày 27 tháng 01 năm 2021

Người Lập/Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái